VĂN HÓA HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN: TỔNG QUAN TÍCH HỢP VÀ ĐỀ XUẤT KHUNG LÝ THUYẾT

Hà Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Ngọc Thuý Anh, Vũ Việt Hoàng, Lê Nguyễn Phương Linh
Trường Đại học Ngoại thương
Email: tuanhna@ftu.edu.vn, thuyanh.nn@ftu.edu.vn, k62.2313560015@ftu.edu.vn, k63.2412740082@ftu.edu.vn

Tóm tắt: *Bài viết tổng hợp các nghiên cứu về môi trường hỗ trợ khởi nghiệp của trường đại học và ý định khởi nghiệp của sinh viên, tập trung vào ba khái niệm: văn hóa hỗ trợ khởi nghiệp của trường đại học (Entrepreneurial University Culture, EUC), khả năng tự hiệu quả trong khởi nghiệp (Entrepreneurial Self-Efficacy, ESE) và ý định khởi nghiệp (Entrepreneurial Intention, EI). Trên cơ sở phân biệt EUC với giáo dục khởi nghiệp và sự hỗ trợ được cảm nhận từ trường đại học (Perceived University Support, PUS. Các nghiên cứu được tổng hợp cho thấy PUS và giáo dục khởi nghiệp có liên hệ với ESE và EI, trong khi ESE thường được xác định là một cơ chế trung gian quan trọng. Tuy nhiên, bằng chứng trực tiếp đối với EUC theo nghĩa văn hóa tổ chức còn hạn chế hơn bằng chứng về PUS. Vì vậy, bài viết đề xuất khung EUC -> ESE -> EI, duy trì đường tác động trực tiếp EUC -> EI và xem tính chấp nhận rủi ro như một biến điều tiết tiềm năng cần được kiểm định. Bài viết đồng thời chỉ ra các giới hạn về khái niệm, đo lường và thiết kế nghiên cứu trong bối cảnh đại học Việt Nam.*

Từ khóa: *Văn hóa hỗ trợ khởi nghiệp; Khả năng tự hiệu quả trong khởi nghiệp; Ý định khởi nghiệp; hỗ trợ của trường đại học; Lý thuyết Nhận thức Xã hội.*

UNIVERSITY CULTURE SUPPORTING ENTREPRENEURSHIP AND STUDENTS' ENTREPRENEURIAL INTENTIONS: AN INTEGRATED OVERVIEW AND PROPOSED THEORETICAL FRAMEWORK

Abstract: *This paper synthesizes literature on the university entrepreneurial support environment and students' entrepreneurial intentions, focusing on three core concepts: Entrepreneurial University Culture (EUC), Entrepreneurial Self-Efficacy (ESE), and Entrepreneurial Intention (EI). By distinguishing EUC from entrepreneurship education and Perceived University Support (PUS), the synthesized studies reveal that PUS and entrepreneurship education are linked to ESE and EI, with ESE frequently identified as a vital mediating mechanism. However, empirical evidence directly examining EUC from an organizational culture perspective remains more limited compared to that of PUS. Consequently, this paper proposes an integrative EUC $\rightarrow$ ESE $\rightarrow$ EI framework, preserving the direct pathway from EUC to EI, while incorporating risk-taking propensity as a potential moderating variable for future empirical testing. Finally, the paper highlights several limitations regarding conceptualization, measurement, and research design within the Vietnamese higher education context.*

Keywords: *Entrepreneurial University Culture; Entrepreneurial Self-Efficacy; Entrepreneurial Intention; University Support; Social Cognitive Theory.*

Nhận bài: 15/07/2026 *Phản biện: 16/08/2026* *Duyệt đăng: 20/08/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển của nền kinh tế tri thức làm thay đổi vai trò của trường đại học. Bên cạnh giảng dạy và nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học ngày càng tham gia vào chuyển giao tri thức, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, liên kết doanh nghiệp và thúc đẩy khởi nghiệp. Dòng nghiên cứu về đại học khởi nghiệp phản ánh sự chuyển dịch này khi xem trường đại học như một tác nhân trong hệ sinh thái đổi mới, thay vì chỉ là nơi cung cấp kiến thức chuyên môn (Rothaermel và c.s., 2007). Ở cấp độ sinh viên, vì vậy, câu hỏi nghiên cứu không chỉ là người học đã được tiếp cận giáo dục khởi nghiệp hay chưa, mà còn là môi trường đại học ảnh hưởng như thế nào đến cách họ nhìn nhận khả năng và mức độ khả thi của con đường khởi nghiệp.

Một vấn đề quan trọng của hệ thống nghiên cứu hiện có là sự giao thoa giữa nhiều khái niệm. Giáo dục khởi nghiệp tập trung vào nội dung học tập và phát triển kiến thức, kỹ năng; sự hỗ trợ được cảm nhận từ trường đại học (PUS) phản ánh mức độ sinh viên cảm nhận sự sẵn có của các hình thức hỗ trợ; hệ sinh thái khởi nghiệp đại học nhấn mạnh mạng lưới tác nhân và nguồn lực; trong khi văn hóa hỗ trợ khởi nghiệp của trường đại học (EUC) hướng đến các giá trị, chuẩn mực, niềm tin và giả định chi phối cách tổ chức hành xử. Các khái niệm này có liên quan nhưng không đồng nhất. Nếu ranh giới khái niệm không được duy trì, bằng chứng về một hình thức hỗ trợ có thể bị diễn giải như bằng chứng trực tiếp về văn hóa tổ chức.

Vấn đề thứ hai liên quan đến cơ chế tác động. Kraaijenbrink và c.s. (2010) và Saeed và c.s. (2015) cho thấy sự hỗ trợ của trường đại học có thể được tiếp cận từ cảm nhận của sinh viên, trong đó Saeed và c.s. phân chia PUS thành hỗ trợ giáo dục, hỗ trợ phát triển ý tưởng và hỗ trợ phát triển kinh doanh. Nghiên cứu này cũng đặt ESE ở vị trí quan trọng trong quá trình hình thành EI. Các nghiên cứu sau đó tiếp tục cung cấp bằng chứng rằng hỗ trợ của trường và giáo dục khởi nghiệp có liên hệ với ESE và EI (Galvão và c.s., 2025; Zhang & Dai, 2026). Điều này cho thấy việc giải thích tác động của môi trường đại học cần xem xét các cơ chế nhận thức, thay vì chỉ kiểm định một đường tác động trực tiếp đến ý định.

Bài viết theo đuổi ba mục tiêu. Thứ nhất, làm rõ ranh giới giữa EUC với giáo dục khởi nghiệp và PUS. Thứ hai, tích hợp Mô hình Văn hóa Tổ chức của Edgar Schein với Lý thuyết Nhận thức Xã hội (Social Cognitive Theory, SCT) của Bandura nhằm giải thích quá trình từ môi trường tổ chức đến ESE và EI. Thứ ba, tổng hợp bằng chứng hiện có để đề xuất một khung nghiên cứu có thể tiếp tục được kiểm định trong bối cảnh đại học Việt Nam. Do bài viết là tổng quan tích hợp và phát triển khung lý thuyết, các mối quan hệ được trình bày dưới dạng mệnh đề nghiên cứu, không phải kết luận nhân quả đã được xác lập bằng dữ liệu mới.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp tổng quan

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng quan tích hợp (integrative literature review), phù hợp để kết nối các dòng nghiên cứu và phát triển lập luận lý thuyết (Whittemore & Knafl, 2005; Snyder, 2019). Nguồn tài liệu ban đầu gồm ba tài liệu do nhóm nghiên cứu tổng hợp về văn hóa hỗ trợ khởi nghiệp đại học, mô hình EUC–ESE–EI–RTP và tính đổi mới của sinh viên. Từ đó, bài viết ưu tiên các công trình nền tảng về văn hóa tổ chức, SCT, ESE, EI; các nghiên cứu phát triển thang đo; và bằng chứng thực nghiệm về hỗ trợ hoặc giáo dục khởi nghiệp trong trường đại học. Do chưa thực hiện quy trình tìm kiếm và sàng lọc theo giao thức hệ thống độc lập, bài viết không được xem là tổng quan hệ thống toàn diện. Mục tiêu là làm rõ khái niệm, đối chiếu bằng chứng và đánh giá mức độ hỗ trợ cho các quan hệ trong khung lý thuyết, thay vì ước lượng hiệu ứng tổng hợp.

2.2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.2.1. Văn hóa hỗ trợ khởi nghiệp của trường đại học và các khái niệm liên quan

Nghiên cứu khởi nghiệp trong trường đại học bao quát nhiều hoạt động, từ hình thành doanh nghiệp mới, thương mại hóa tri thức đến mạng lưới đổi mới (Rothaermel và c.s., 2007). Ở cấp độ tổ chức, văn hóa khởi nghiệp phản ánh các giá trị và chuẩn mực khuyến khích tìm kiếm cơ hội, thử nghiệm và chấp nhận bất định, nhưng cách khái niệm hóa và thao tác hóa vẫn chưa thống nhất (Hayton & Cacciotti, 2013).

Giáo dục khởi nghiệp (Entrepreneurship Education, EE) tập trung vào kiến thức, kỹ năng và trải nghiệm học tập, trong khi PUS phản ánh mức độ sinh viên cảm nhận sự hỗ trợ của trường. Kraaijenbrink và c.s. (2010) là nguồn quan trọng trong dòng nghiên cứu này; Saeed và c.s. (2015) chia hỗ trợ thành ba nhóm: giáo dục, phát triển ý tưởng và phát triển kinh doanh. Tuy nhiên, PUS vẫn là cảm nhận cá nhân về hỗ trợ, không đại diện cho toàn bộ văn hóa tổ chức.

Trong bài viết, EUC được hiểu là hệ thống giá trị, chuẩn mực, niềm tin và giả định liên quan đến khởi nghiệp, thể hiện qua cách nhà trường giao tiếp, phân bổ nguồn lực, phản hồi thất bại và cho phép thử nghiệm. EUC vì vậy khác PUS ở chỗ hướng đến nền tảng văn hóa phía sau các hình thức hỗ trợ. Nếu dữ liệu chỉ thu từ sinh viên, nghiên cứu chỉ đo được văn hóa được cảm nhận, không phải văn hóa khách quan của toàn tổ chức.

Thang ENTRE-U của Todorovic và c.s. (2011) giúp thao tác hóa định hướng khởi nghiệp ở cấp đơn vị đại học, nhưng không đồng nhất với văn hóa được sinh viên cảm nhận. Do đó, các thang orientation hoặc support chỉ nên dùng làm tham chiếu, không mặc nhiên xem là thang đo đầy đủ của EUC theo nghĩa văn hóa tổ chức.

Bảng 1. Phân biệt các khái niệm môi trường đại học thường dùng trong nghiên cứu khởi nghiệp

Khái niệm	Trọng tâm	Cấp độ phân tích chính	Lưu ý khi diễn giải
Giáo dục khởi nghiệp (EE)	Kiến thức, kỹ năng, trải nghiệm học tập	Chương trình/cá nhân	Không đại diện toàn bộ môi trường tổ chức
PUS	Mức độ hỗ trợ mà sinh viên cảm nhận	Cá nhân/cảm nhận	Không đồng nhất với văn hóa tổ chức

Hệ sinh thái khởi nghiệp đại học	Tác nhân, mạng lưới, thiết chế và nguồn lực	Tổ chức/hệ sinh thái	Hệ sinh thái mạnh không tự động hàm ý văn hóa nhất quán
EUC	Giá trị, chuẩn mực, niềm tin và giả định về khởi nghiệp	Văn hóa tổ chức hoặc văn hóa được cảm nhận	Cần phân biệt cấp độ tổ chức với cảm nhận của sinh viên

2.2.2. Phân tích EUC theo Mô hình Văn hóa Tổ chức của Schein

Mô hình của Schein (2010) cung cấp cơ sở để phân biệt các biểu hiện hữu hình của hỗ trợ khởi nghiệp với các tầng văn hóa sâu hơn. Schein phân biệt ba cấp độ: tạo tác hữu hình (artifacts), giá trị và niềm tin được tuyên bố (espoused beliefs and values), và ngầm định căn bản (basic underlying assumptions). Trong bối cảnh đại học khởi nghiệp, tạo tác có thể là cuộc thi, khóa học, không gian làm việc chung, vườn ươm, cố vấn hoặc cơ chế hỗ trợ. Các giá trị được tuyên bố thể hiện trong sứ mệnh, chiến lược và thông điệp coi đổi mới, thử nghiệm hoặc khởi nghiệp là ưu tiên. Ngầm định căn bản thể hiện trong cách tổ chức thực sự phản ứng với thất bại, rủi ro, sai sót và quyền chủ động của sinh viên.

Cách tiếp cận này làm rõ vì sao sự hiện diện của nhiều hoạt động hỗ trợ chưa đủ để kết luận rằng một trường có văn hóa khởi nghiệp mạnh. Nếu tạo tác hữu hình không nhất quán với giá trị và cách hành xử ở tầng sâu hơn, sinh viên có thể nhận được những tín hiệu trái chiều. Vì vậy, khi sử dụng Schein trong nghiên cứu EUC, trọng tâm không chỉ là số lượng hoạt động mà còn là mức độ nhất quán giữa các tầng văn hóa. Đây cũng là điểm giúp EUC khác với việc đo đơn thuần các nguồn lực hỗ trợ.

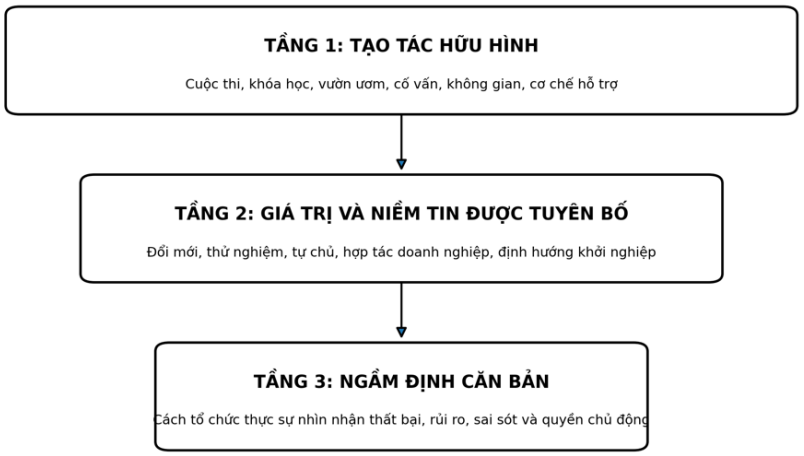

Hình 1. Ba tầng văn hóa của Schein và biểu hiện trong môi trường đại học khởi nghiệp

2.2.3. Khả năng tự hiệu quả trong khởi nghiệp và Lý thuyết Nhận thức Xã hội

Khả năng tự hiệu quả là niềm tin của cá nhân vào khả năng tổ chức và thực hiện hành động cần thiết để đạt kết quả nhất định (Bandura, 1997). Trong khởi nghiệp, Chen và c.s. (1998) phát triển khái niệm Khả năng tự hiệu quả trong khởi nghiệp (Entrepreneurial Self-Efficacy, ESE), phản ánh niềm tin vào khả năng thực hiện các nhiệm vụ như nhận diện cơ hội, huy động nguồn lực, lập kế hoạch và xử lý bất định. Vì vậy, ESE khác với sự tự tin chung.

Theo SCT của Bandura (1986, 1997), môi trường, yếu tố cá nhân và hành vi có quan hệ tương hỗ. Self-efficacy hình thành từ bốn nguồn chính: trải nghiệm thành công trực tiếp, trải nghiệm qua hình mẫu, sự thuyết phục xã hội và trạng thái cảm xúc/sinh lý. Trong môi trường đại học, các dự án và hoạt động thử nghiệm có thể tạo trải nghiệm thành công; cựu sinh viên và bạn đồng trang lứa cung cấp hình mẫu; giảng viên và cố vấn tạo sự khích lệ; còn cách nhà trường nhìn nhận sai sót và thất bại có thể ảnh hưởng đến trạng thái cảm xúc. Đây là cơ sở để xem ESE như cơ chế trung gian tiềm năng giữa môi trường đại học và EI.

Newman và c.s. (2019) cho thấy ESE là khái niệm quan trọng trong nghiên cứu khởi nghiệp

nhưng cách đo lường còn khác nhau. Vì vậy, cần lựa chọn thang đo phù hợp với nhiệm vụ khởi nghiệp và đối tượng sinh viên, đồng thời tránh đồng nhất ESE với nhận thức kiểm soát hành vi hoặc sự tự tin chung.

2.4. Ý định khởi nghiệp và tính chấp nhận rủi ro

Ý định khởi nghiệp (Entrepreneurial Intention, EI) phản ánh mức độ cá nhân chủ định theo đuổi việc thành lập doanh nghiệp trong tương lai. Liñán và Chen (2009) phát triển thang đo EI được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về sinh viên. EI không đồng nhất với hành vi thành lập doanh nghiệp thực tế, nhưng là biến kết quả phù hợp khi nghiên cứu sinh viên, nhóm thường chưa có đầy đủ nguồn lực hoặc điều kiện để khởi nghiệp ngay.

Tính chấp nhận rủi ro (Risk-Taking Propensity, RTP) phản ánh xu hướng chấp nhận quyết định trong điều kiện kết quả chưa chắc chắn. Trong khung hiện tại, RTP không được xem là cơ chế trung gian chính mà là một đặc điểm cá nhân có thể làm thay đổi mức độ sinh viên chuyển hóa cơ hội do môi trường cung cấp thành ESE. Tuy nhiên, bằng chứng trực tiếp cho tương tác EUC × RTP -> ESE trong tập tài liệu hiện có còn hạn chế; vì vậy vai trò này chỉ nên được trình bày như một mệnh đề cần kiểm định.

2.5. Tổng hợp bằng chứng và khung lý thuyết đề xuất

2.5.1. Môi trường đại học và ý định khởi nghiệp

Các nghiên cứu về university support và entrepreneurship education nhìn chung cho thấy môi trường đại học có liên hệ với EI, nhưng bằng chứng không hoàn toàn đồng nhất về dạng tác động. Saeed và c.s. (2015) cho thấy các chiều PUS có liên hệ với ESE và EI. Galvão và c.s. (2025) tiếp tục cho thấy sự hỗ trợ được cảm nhận từ cơ sở giáo dục đại học có liên hệ với các cấu trúc nhận thức thúc đẩy ý định. Zhang và Dai (2026) ghi nhận cả tác động trực tiếp của các chiều PUS lên EI và tác động gián tiếp thông qua ESE. Các kết quả này phù hợp với việc duy trì đồng thời đường tác động trực tiếp và đường tác động trung gian trong khung nghiên cứu.

Tuy nhiên, các kết quả trên chủ yếu đo PUS hoặc giáo dục khởi nghiệp, không trực tiếp đo EUC theo ba tầng văn hóa của Schein. Do đó, chúng cung cấp bằng chứng liên quan về ảnh hưởng của môi trường đại học nhưng không đủ để kết luận rằng EUC, với tư cách một khái niệm văn hóa tổ chức, đã được kiểm định đầy đủ. Phân biệt này cần được duy trì để tránh thay thế khái niệm trong lập luận.

2.5.2. EUC, ESE và EI: cơ chế trung gian

Cơ sở lý thuyết của quan hệ EUC -> ESE xuất phát từ SCT và bốn nguồn hình thành self-efficacy. Khi môi trường đại học tạo cơ hội thử nghiệm, hình mẫu, phản hồi xã hội và cách tiếp cận ít trừng phạt hơn đối với thất bại, sinh viên có thêm thông tin để đánh giá năng lực của chính mình. Bằng chứng thực nghiệm gần nhất với cơ chế này đến từ nghiên cứu PUS của Saeed và c.s. (2015) và Zhang và Dai (2026), trong đó ESE giữ vai trò quan trọng giữa hỗ trợ của trường và EI.

Quan hệ ESE -> EI có nền tảng vững hơn. ESE phản ánh nhận thức về khả năng thực hiện các nhiệm vụ khởi nghiệp; khi niềm tin này cao hơn, việc lựa chọn khởi nghiệp trở nên khả thi hơn về mặt nhận thức. Saeed và c.s. (2015) và Zhang và Dai (2026) đều cung cấp bằng chứng cho quan hệ tích cực giữa ESE và EI, phù hợp với lập luận của Bandura về vai trò của self-efficacy đối với lựa chọn mục tiêu và mức độ nỗ lực.

Từ hai quan hệ trên, ESE có cơ sở để được đặt ở vai trò biến trung gian. Tuy nhiên, bằng chứng hiện tại ủng hộ cách diễn giải trung gian một phần hơn là trung gian hoàn toàn, bởi tác động trực tiếp của môi trường đại học đến EI vẫn có thể tồn tại. Vì vậy, khung lý thuyết không giả định rằng ESE là cơ chế duy nhất; nó chỉ xác định ESE là cơ chế nhận thức trung tâm được hỗ trợ rõ trong các tài liệu được tổng hợp.

Bảng 2. Một số nghiên cứu tiêu biểu liên quan trực tiếp đến khung EUC–ESE–EI

Nghiên cứu	Trọng tâm	Kết quả liên quan	Giới hạn khi áp dụng cho EUC
Kraaijenbrink và c.s. (2010)	Hỗ trợ khởi nghiệp của trường đại học	Đặt nền cho cách tiếp cận hỗ trợ được cảm nhận	Đo hỗ trợ, không đo văn hóa theo Schein
Saeed và c.s. (2015)	PUS, ESE, EI	PUS liên hệ với ESE và EI; ESE là cơ chế quan trọng	Thiết kế cắt ngang; PUS không đồng nhất EUC

Todorovic và c.s. (2011)	ENTRE-U	Thao tác hóa định hướng khởi nghiệp trong đại học	Định hướng tổ chức khác văn hóa được sinh viên cảm nhận
Galvão và c.s. (2025)	PUS và EI	Hỗ trợ đại học liên hệ tích cực với các cấu trúc nhận thức và EI	Không trực tiếp thao tác hóa EUC theo Schein
Zhang & Dai (2026)	PUS, ESE đặc thù nhiệm vụ, EI	Có tác động trực tiếp và gián tiếp qua ESE	Bối cảnh Trung Quốc; PUS không phải EUC
Phan và c.s. (2020)	Hệ sinh thái đại học và EI tại Việt Nam	Cho thấy vai trò của môi trường đại học đối với EI	Khái niệm hệ sinh thái rộng hơn EUC

2.5.3. Vai trò điều tiết của RTP

Theo SCT, ảnh hưởng của môi trường có thể khác nhau tùy đặc điểm cá nhân. Từ đó, RTP có thể được đặt như một biến điều tiết tiềm năng của quan hệ EUC -> ESE. Sinh viên khác nhau về mức sẵn sàng tiếp cận nhiệm vụ bất định nên có thể khai thác cùng một cơ hội hỗ trợ theo những cách khác nhau. Tuy nhiên, trong tập tài liệu được tổng hợp, bằng chứng trực tiếp cho đúng tương tác EUC × RTP -> ESE chưa đủ mạnh để xác định trước hướng và cường độ điều tiết. Vì vậy, vai trò của RTP cần được xem là phần cần kiểm định của mô hình, không phải kết luận đã được xác lập.

2.5.4. Khung lý thuyết và các mệnh đề nghiên cứu

Khung đề xuất được xây dựng theo logic từ môi trường tổ chức đến cơ chế nhận thức và kết quả về ý định. EUC đại diện cho văn hóa hỗ trợ khởi nghiệp mà sinh viên trải nghiệm; ESE phản ánh niềm tin về khả năng thực hiện các nhiệm vụ khởi nghiệp; EI là kết quả về ý định. Đường EUC -> EI được duy trì để phản ánh khả năng tồn tại tác động trực tiếp; EUC -> ESE -> EI thể hiện cơ chế trung gian; RTP được đặt ở vai trò điều tiết tiềm năng của quan hệ EUC -> ESE.

2.6. Thảo luận, hạn chế và định hướng nghiên cứu

Đóng góp thứ nhất của bài viết là làm rõ ranh giới giữa EUC và các khái niệm thường được dùng thay thế trong nghiên cứu sinh viên. Giáo dục khởi nghiệp là hoạt động đào tạo; PUS phản ánh cảm nhận của sinh viên về hỗ trợ; hệ sinh thái đại học là cấu trúc tác nhân và nguồn lực; còn EUC đề cập đến các giá trị, chuẩn mực và giả định chi phối hành vi tổ chức. Sự phân biệt này quan trọng đối với đo lường, vì sử dụng thang PUS hoặc ENTRE-U không đồng nghĩa với đo lường văn hóa theo nghĩa Schein.

Đóng góp thứ hai là kết nối Schein và SCT ở hai cấp độ bổ trợ: Schein xác định cấu trúc môi trường văn hóa, còn SCT giải thích cách môi trường ảnh hưởng đến niềm tin năng lực. Theo đó, ESE được xác định như một cơ chế nhận thức có cơ sở lý thuyết trong quan hệ giữa EUC và EI. Tuy nhiên, bằng chứng trực tiếp về EUC theo ba tầng Schein còn hạn chế hơn PUS, nên không thể xem kết quả PUS là bằng chứng hoàn toàn tương đương cho EUC.

Bài tổng quan có ba hạn chế. Thứ nhất, đây là tổng quan tích hợp dựa trên tập tài liệu do nhóm nghiên cứu xây dựng, không phải tổng quan hệ thống toàn diện. Thứ hai, nhiều nghiên cứu sử dụng dữ liệu cắt ngang và tự báo cáo, hạn chế suy luận nhân quả và làm tăng nguy cơ sai lệch phương pháp chung (Podsakoff và c.s., 2012). Thứ ba, vai trò điều tiết của RTP trong quan hệ EUC -> ESE chưa có bằng chứng trực tiếp đủ mạnh.

Các nghiên cứu tiếp theo nên tập trung vào ba hướng: (1) phát triển hoặc thích nghi thang đo EUC theo cách tiếp cận của Schein và xác định rõ cấp độ đo khi dữ liệu thu từ sinh viên; (2) kiểm định đồng thời đường trực tiếp EUC -> EI và đường trung gian EUC -> ESE -> EI trên mẫu đa trường để xác định mức độ trung gian; và (3) kiểm định RTP như biến điều tiết mà không giả định trước chiều tác động. Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu đa trường đặc biệt cần thiết vì các nghiên cứu hiện có cho thấy vai trò của hệ sinh thái, giáo dục và đặc điểm cá nhân đối với EI, nhưng bằng chứng trực tiếp về EUC theo cách tiếp cận văn hóa tổ chức vẫn còn hạn chế (Phan và c.s., 2020; Maheshwari và c.s., 2023).

III. KẾT LUẬN

Bài viết tổng hợp các nghiên cứu về môi trường đại học và ý định khởi nghiệp của sinh viên, đồng thời phân biệt EUC với giáo dục khởi nghiệp, PUS và hệ sinh thái khởi nghiệp đại học. Mô hình Schein cho phép tiếp cận EUC ở ba tầng gồm tạo tác hữu hình, giá trị được tuyên bố và ngầm định căn bản; SCT cung cấp cơ sở để giải thích vai trò của ESE trong quá trình từ môi trường đến ý định. Trên cơ sở các tài liệu được tổng hợp, bài viết đề xuất khung EUC -> ESE -> EI, duy trì quan hệ trực tiếp EUC -> EI và xem RTP như một biến điều tiết tiềm năng. Điểm cần nhấn mạnh là bằng chứng thực nghiệm hiện mạnh hơn đối với PUS và ESE so với EUC được thao tác hóa theo Schein; do đó khung đề xuất cần được xem là cơ sở cho nghiên cứu tiếp theo, không phải mô hình đã được xác nhận. Đối với bối cảnh Việt Nam, hướng ưu tiên là xây dựng đo lường EUC rõ ràng và kiểm định mô hình trên dữ liệu đa trường với cách diễn giải phù hợp cấp độ phân tích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bandura, A. (1986). Social foundations of thought and action: A social cognitive theory. Prentice-Hall.

Galvão, A. R., Marques, C. S., Mendes, T., & Azevedo, C. (2025). How does perceived university support boost students' entrepreneurial intentions? Journal of the Knowledge Economy, 16, 12698–12726. https://doi.org/10.1007/s13132-024-02441-7

Newman, A., Obschonka, M., Schwarz, S., Cohen, M., & Nielsen, I. (2019). Entrepreneurial self-efficacy: A systematic review of the literature on its theoretical foundations, measurement, antecedents, and outcomes, and an agenda for future research. Journal of Vocational Behavior, 110, 403–419. https://doi.org/10.1016/j.jvb.2018.05.012

Phan, H. T. T., Nguyen, H. T., & Le, C. Q. (2020). The influence of the university entrepreneurial ecosystem on the entrepreneurial intentions of students in Vietnam. Asia Pacific Journal of Innovation and Entrepreneurship, 14(2), 114–128.

Rothaermel, F. T., Agung, S. D., & Jiang, L. (2007). University entrepreneurship: A taxonomy of the literature. Industrial and Corporate Change, 16(4), 691–791. https://doi.org/10.1093/icc/dtm023

Saeed, S., Yousafzai, S. Y., Yani-De-Soriano, M., & Muffatto, M. (2015). The role of perceived university support in the formation of students' entrepreneurial intention. Journal of Small Business Management, 53(4), 1127–1145. https://doi.org/10.1111/jsbm.12090